

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

MỤC LỤC

| | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 33 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

Xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Sỹ Tiệp | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Vương Đức Nhật | Thành viên |
| Bà Phan Thị Hải | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Vương Đức Nhật | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Trí Chung | Phó Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Ngọc Na | Trưởng Ban |
| Ông Nguyễn Văn Thắng | Thành viên |
| Bà Phùng Thị Duyên | Thành viên |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Sỹ Tiệp - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

Xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vương Đức Nhật
Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Số: 030701/2022/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 03 năm 2022, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thiện Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2018-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)
Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Hoàng Văn Phúc
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3362-2020-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

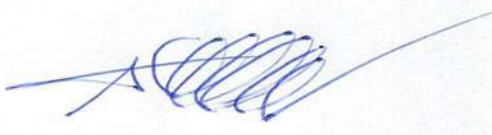
Đơn vị: VND


| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 297.729.585.682 | 193.262.613.555 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 1.900.316.037 | 2.847.049.844 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.900.316.037 | 2.847.049.844 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 39.587.061.980 | 25.596.202.665 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 26.713.013.390 | 14.495.625.208 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 12.858.042.202 | 12.345.817.399 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 982.318.368 | 2.068.000.482 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (966.311.980) | (3.313.240.424) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 206.965.607.895 | 123.753.713.643 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 206.965.607.895 | 123.753.713.643 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 49.276.599.770 | 41.065.647.403 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11a | 3.284.802.283 | 2.286.449.146 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 45.991.797.487 | 38.779.198.257 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.737.431.008.695 | 1.408.287.217.660 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 1.459.225.548.854 | 1.004.579.217.660 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 1.459.225.548.854 | 1.004.579.217.660 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.945.128.577.908 | 1.285.540.939.090 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (485.903.029.054) | (280.961.721.430) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 152.715.000 | 152.715.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (152.715.000) | (152.715.000) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.10 | 51.651.908.775 | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 51.651.908.775 | - |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | 403.500.000.000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | 403.500.000.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 226.553.551.066 | 208.000.000 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11b | 226.553.551.066 | 208.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2.035.160.594.377 | 1.601.549.831.215 |


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.566.395.129.126 | 1.137.862.966.121 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 643.995.185.708 | 514.019.396.000 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 163.217.448.517 | 111.917.367.730 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 14.932.389.363 | 103.077.260.846 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 7.697.083.235 | 13.577.351.402 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.105.262.824 | 2.627.881.680 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | 21.090.690.820 | 14.572.513.354 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 1.278.924.346 | 558.078.704 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 431.673.386.603 | 267.688.942.284 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 922.399.943.418 | 623.843.570.121 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17 | 922.399.943.418 | 623.843.570.121 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 468.765.465.251 | 463.686.865.094 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 468.765.465.251 | 463.686.865.094 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 378.390.000.000 | 378.390.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 378.390.000.000 | 378.390.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 7.650.713.000 | 7.650.713.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 59.383.458.551 | 59.383.458.551 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1.811.263 | 1.811.263 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 23.339.482.437 | 18.260.882.280 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 18.260.882.280 | 13.643.343.917 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 5.078.600.157 | 4.617.538.363 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2.035.160.594.377 | 1.601.549.831.215 |


Phạm Tiên Hiều
Người lập
Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2022


Vương Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng


Vương Đức Nhật
Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021


Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-------------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 1.053.506.257.807 | 743.545.352.683 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 114.927.272 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 1.053.391.330.535 | 743.545.352.683 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 902.231.987.656 | 645.258.278.606 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 151.159.342.879 | 98.287.074.077 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 769.644.038 | 507.724.246 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 92.692.960.282 | 74.965.807.103 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 92.373.519.508 | 74.428.272.785 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 15.520.875.760 | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 27.270.955.195 | 8.284.494.085 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 16.444.195.680 | 15.544.497.135 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1.532.094 | 130.932.159 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 1.099.831.205 | 2.070.754.406 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (1.098.299.111) | (1.939.822.247) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 15.345.896.569 | 13.604.674.888 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 10.267.296.412 | 8.987.136.525 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 5.078.600.157 | 4.617.538.363 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | 134 | 122 |
| 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 134 | 122 |


Phạm Tiên Hiếu
Người lập
Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2022


Vương Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng




Vương Đức Nhật
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 15.345.896.569 | 13.604.674.888 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 84.739.011.310 | 61.409.926.286 |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 442.498.206 | 20.146.536 |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (7.705.058) | (136.954.945) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 92.373.519.508 | 74.428.272.785 |
| 2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 08 | 192.893.220.535 | 149.326.065.550 |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | 382.296.541.455 | 20.263.430.657 |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | (83.211.894.252) | 5.099.030.188 |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả | 11 | (118.413.118.329) | (81.601.338.454) |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | (227.343.904.203) | (1.164.958.368) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (91.427.272.453) | (82.872.757.347) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (14.824.896.648) | (5.923.338.068) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 39.968.676.105 | 3.126.134.158 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (51.065.551.325) | (5.013.525.222) |
| 2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | - | (105.015.101) |
| 3. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 7.705.058 | 5.213.511 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (51.057.846.267) | (5.113.326.812) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 499.050.847.380 | 819.416.054.619 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (488.908.411.025) | (815.757.864.789) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 10.142.436.355 | 3.658.189.830 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (946.733.807) | 1.670.997.176 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 2.847.049.844 | 1.176.052.668 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 1.900.316.037 | 2.847.049.844 |


Phạm Tiến Hiếu
 Người lập
 Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2022


Vương Thị Bích Ngọc
 Kế toán trưởng




Vương Đức Nhật
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội).

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 cấp ngày 24 tháng 05 năm 2021. Lý do thay đổi là do tại ngày 30/04/2021, Công ty TNHH Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II đã hoàn thành việc sáp nhập vào Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn.

Vốn điều lệ của Công ty sau khi sáp nhập là 378.390.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi tám tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng). Tương đương 37.839.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm của Công ty: Sản xuất và kinh doanh xi măng clinker và vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 312 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 180 người)

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Năm khấu hao</u> |
|--------------------------|---------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 05 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 05 - 08 |
| Tài sản cố định khác | 05 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

| | <u>Năm khấu hao</u> |
|------------------|---------------------|
| Phần mềm kế toán | 02 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều kỳ với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 97.976.840 | 268.128.765 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.802.339.197 | 1.378.921.079 |
| Tiền đang chuyển | - | 1.200.000.000 |
| Cộng | 1.900.316.037 | 2.847.049.844 |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Hải | 5.668.886.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thiên Nhật | 4.923.979.947 | - |
| Công ty TNHH một thành viên Toàn Yên Bắc Giang | 4.534.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp H88 Việt nam | 4.477.363.859 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Sơn Tây | 2.680.930.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II | - | 9.239.324.155 |
| Phải thu khách hàng khác | 4.427.853.584 | 5.256.301.053 |
| Cộng | 26.713.013.390 | 14.495.625.208 |
| Phải thu khách hàng bên liên quan (Chi tiết thuyết minh VIII.2) | - | 9.719.471.308 |

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Yellow ANT | 4.168.341.140 | 2.121.004.684 |
| Công ty TNHH một thành viên Hồng Minh Phát CNC | 2.198.133.616 | - |
| Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Hoàng Quân | 1.696.297.235 | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp H88 Việt nam | 1.500.000.000 | - |
| Nhà cung cấp khác | 3.295.270.211 | 10.224.812.715 |
| Cộng | 12.858.042.202 | 12.345.817.399 |

4. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------|--------------------|----------------------|
| Tạm ứng | 182.318.368 | 160.424.611 |
| Phải thu khác | 800.000.000 | 1.907.575.871 |
| Cộng | 982.318.368 | 2.068.000.482 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠNXã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ,
thành phố Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Phú Thái Bình | 800.000.000 | - | 800.000.000 | 800.000.000 | - | 800.000.000 |
| Phan Ngọc Hải - Văn phòng Đan Phượng | - | - | - | 560.594.133 | - | 560.594.133 |
| Nguyễn Quốc Bằng - Văn phòng Hà Nội | - | - | - | 496.996.400 | - | 496.996.400 |
| Công ty CP Xi Măng Thanh Liêm | - | - | - | 490.199.423 | - | 490.199.423 |
| Các đối tượng khác | 166.311.980 | - | 166.311.980 | 965.450.468 | - | 965.450.468 |
| Cộng | 966.311.980 | - | 966.311.980 | 3.313.240.424 | - | 3.313.240.424 |

7. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | | | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 205.530.703.628 | - | 121.410.449.776 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 204.638.775 | - | 211.719.594 | - |
| Thành phẩm | 1.230.265.492 | - | 2.131.544.273 | - |
| Cộng | 206.965.607.895 | - | 123.753.713.643 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 395.964.043.202 | 883.497.223.818 | 5.051.911.473 | 726.970.597 | 300.790.000 | 1.285.540.939.090 |
| Mua trong năm | - | 2.606.838.800 | 2.147.200.000 | 35.000.000 | - | 4.789.038.800 |
| Nhận sáp nhập từ Sài Sơn II (*) | 227.545.118.976 | 416.251.708.315 | 10.813.272.727 | - | 188.500.000 | 654.798.600.018 |
| Tại ngày cuối năm | 623.509.162.178 | 1.302.355.770.933 | 18.012.384.200 | 761.970.597 | 489.290.000 | 1.945.128.577.908 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 85.477.606.263 | 192.389.643.147 | 2.225.118.045 | 693.006.293 | 176.347.682 | 280.961.721.430 |
| Khấu hao trong năm | 22.305.603.660 | 60.101.492.474 | 2.259.114.074 | 20.504.994 | 52.296.108 | 84.739.011.310 |
| Nhận sáp nhập từ Sài Sơn II (*) | 36.094.010.518 | 80.657.804.500 | 3.410.686.858 | - | 39.794.438 | 120.202.296.314 |
| Tại ngày cuối năm | 143.877.220.441 | 333.148.940.121 | 7.894.918.977 | 713.511.287 | 268.438.228 | 485.903.029.054 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 310.486.436.939 | 691.107.580.671 | 2.826.793.428 | 33.964.304 | 124.442.318 | 1.004.579.217.660 |
| Tại ngày cuối năm | 479.631.941.737 | 969.206.830.812 | 10.117.465.223 | 48.459.310 | 220.851.772 | 1.459.225.548.854 |

(*) Những tài sản nhận bàn giao từ Công ty TNHH Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II tại thời điểm sáp nhập ngày 30/04/2021.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.454.703.772.410 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 1.004.076.112.517 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.364.390.075 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 5.480.799.167 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và hệ thống kiểm soát cân với tổng nguyên giá là 152.715.000 đồng đã hết khấu hao.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-------------------|
| Kho đá vôi mở rộng | 31.980.515.874 | - |
| Silo xi măng số 03 | 9.960.786.000 | - |
| Kho đồng nhất đá vôi | 4.122.724.545 | - |
| Nhà máy đóng bao số 07 | 2.646.236.137 | - |
| Nhà máy đóng bao số 04 | 1.825.563.818 | - |
| Băng tải trung gian kho đá mới + gầu clinke | 1.116.082.401 | - |
| Cộng | 51.651.908.775 | - |

11. Chi phí trả trước

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 3.101.468.952 | 1.753.917.619 |
| Chi phí sửa chữa | 183.333.331 | - |
| Chi phí trả trước khác | - | 532.531.527 |
| Cộng | 3.284.802.283 | 2.286.449.146 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 269.704.243 | 208.000.000 |
| Lợi thế thương mại khi sáp nhập Công ty TNHH Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II | 226.283.846.823 | - |
| Cộng | 226.553.551.066 | 208.000.000 |

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 14.905.069.509 | 13.958.822.454 |
| Trích trước chi phí tiền điện sản xuất | 6.185.621.311 | 613.690.900 |
| Cộng | 21.090.690.820 | 14.572.513.354 |

13. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | 858.202.454 | 239.374.874 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 420.721.892 | 318.703.830 |
| Cộng | 1.278.924.346 | 558.078.704 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty cổ phần Cát Hải | 37.062.885.782 | 37.062.885.782 | 10.806.064.240 | 10.806.064.240 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàng đạt | 28.374.314.355 | 28.374.314.355 | - | - |
| Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam | 21.708.419.665 | 21.708.419.665 | - | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác | 76.071.828.715 | 76.071.828.715 | 101.111.303.490 | 101.111.303.490 |
| Cộng | 163.217.448.517 | 163.217.448.517 | 111.917.367.730 | 111.917.367.730 |
| Phải trả người bán bên liên quan (Chi tiết thuyết minh VIII.2) | 9.713.385.545 | - | - | - |

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long | 12.976.677.473 | 12.976.677.473 | - | - |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 1.955.711.890 | 1.955.711.890 | 103.077.260.846 | 103.077.260.846 |
| Cộng | 14.932.389.363 | 14.932.389.363 | 103.077.260.846 | 103.077.260.846 |
| Người mua trả tiền trước bên liên quan (Chi tiết thuyết minh VIII.2) | 12.976.677.473 | 12.976.677.473 | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

| | Số cuối năm | Số phải nộp | Số nhận | Số thực nộp, | Số đầu năm |
|---|----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | trong năm | sáp nhập | bù trừ trong năm | VND |
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| b. Các khoản thuế phải trả, phải nộp | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 129.482.673.103 | - | 129.482.673.103 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 3.322.344.321 | - | 3.322.344.321 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.697.010.635 | 10.267.296.412 | 693.380.754 | 14.824.896.648 | 11.561.230.117 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 136.083 | - | 313.756.955 | 313.620.872 |
| Thuế tài nguyên | 72.600 | 868.200 | - | 867.960 | 72.360 |
| Thuế đất, tiền thuê đất | - | 1.526.503.852 | - | 1.526.503.852 | - |
| Thuế môn bài | - | 3.000.000 | - | 3.000.000 | - |
| Các khoản phí, lệ phí, các loại thuế khác | - | 694.384.859 | - | 2.396.812.912 | 1.702.428.053 |
| Cộng | 7.697.083.235 | 145.297.206.830 | 693.380.754 | 151.870.855.751 | 13.577.351.402 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Phát sinh trong năm | | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Nhận sáp nhập | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay và nợ ngắn hạn | 272.237.605.400 | 272.237.605.400 | 432.516.705.180 | - | 401.056.256.064 | 240.777.156.284 | 240.777.156.284 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây (a) | 166.429.500.984 | 166.429.500.984 | 234.304.578.048 | - | 267.769.259.618 | 199.894.182.554 | 199.894.182.554 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long (b) | 62.802.150.216 | 62.802.150.216 | 155.215.572.932 | - | 133.286.996.446 | 40.873.573.730 | 40.873.573.730 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nam (c) | 33.196.554.200 | 33.196.554.200 | 33.196.554.200 | - | - | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sơn Tây (d) | 9.800.000.000 | 9.800.000.000 | 9.800.000.000 | - | - | - | - |
| - Vay ngắn hạn cá nhân | 9.400.000 | 9.400.000 | - | - | - | 9.400.000 | 9.400.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết tại thuyết minh V.17) | 159.435.781.203 | 159.435.781.203 | | | | 26.911.786.000 | 26.911.786.000 |
| Cộng | 431.673.386.603 | 431.673.386.603 | | | | 267.688.942.284 | 267.688.942.284 |

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/2745062/HĐTĐ ngày 22/12/2021. Hạn mức tín dụng thường xuyên là 200.000.000.000 đồng. Mục đích để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 30/11/2022. Thời hạn cho vay, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cho vay hạn mức số 2021/HĐTĐHM/VPB-SAISON ngày 10/11/2021. Hạn mức cho vay là 75.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất clinker các loại. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không được vượt quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các thẻ tiết kiệm, chứng nhận tiền gửi của ông Nguyễn Sỹ Tiệp mở tại VPBank.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

Xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ,

thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

- (c) Khoản vay ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng vay số 27474/21MB/HĐTD ngày 30/11/2021. Hạn mức cho vay là 60.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động sản xuất xi măng, clinker. Thời hạn duy trì hạn mức là 36 tháng kể từ ngày 30/11/2021 đến ngày 30/11/2024. Thời hạn trả nợ và lãi suất cho vay của mỗi lần giải ngân theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty, các khoản phải thu và sổ tiết kiệm/ hợp đồng tiền gửi tại HDBank.
- (d) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng vay số 471/2021/HĐTD/STY/01 ngày 17/12/2021. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất xi măng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay theo từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi của Ông Nguyễn Sỹ Tiệp.

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Số cuối năm | | Phát sinh trong năm | | | Số đầu năm | |
|--|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Nhận sáp nhập VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay và nợ dài hạn | 1.081.835.724.621 | 1.081.835.724.621 | 66.534.142.200 | 452.398.381.261 | 87.852.154.961 | 650.755.356.121 | 650.755.356.121 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây (a) | 603.107.748.805 | 603.107.748.805 | 30.405.953.200 | 258.690.884.782 | 60.800.000.000 | 374.810.910.823 | 374.810.910.823 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ Đức (b) | 13.897.271.000 | 13.897.271.000 | - | - | 2.030.486.000 | 15.927.757.000 | 15.927.757.000 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nam (c) | 174.056.832.236 | 174.056.832.236 | - | 50.124.000.000 | 3.600.000.000 | 127.532.832.236 | 127.532.832.236 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (d) | 4.869.389.275 | 4.869.389.275 | - | 2.069.389.275 | - | 2.800.000.000 | 2.800.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội - PGD Kinh Đô (e) | 6.631.200.000 | 6.631.200.000 | - | - | 1.657.800.000 | 8.289.000.000 | 8.289.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tiên Sơn (f) | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 | - | - | 8.000.000.000 | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (g) | 1.005.812.513 | 1.005.812.513 | - | - | 423.499.992 | 1.429.312.505 | 1.429.312.505 |
| - Ông Nguyễn Sỹ Tiệp (h) | 269.267.470.792 | 269.267.470.792 | 36.128.189.000 | 141.514.107.204 | 11.340.368.969 | 102.965.543.557 | 102.965.543.557 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | (159.435.781.203) | (159.435.781.203) | | | | (26.911.786.000) | (26.911.786.000) |
| Cộng | 922.399.943.418 | 922.399.943.418 | | | | 623.843.570.121 | 623.843.570.121 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả:

| | Số cuối năm | | Phát sinh trong năm | | | Số đầu năm | |
|---|--------------------------|--------------------------|---------------------|---------------|------|-------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Nhận sáp nhập | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây | (106.832.645.928) | (106.832.645.928) | | | | (14.800.000.000) | (14.800.000.000) |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ Đức | (2.244.646.000) | (2.244.646.000) | | | | (2.030.486.000) | (2.030.486.000) |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng giao dịch Kinh Đô | (6.631.200.000) | (6.631.200.000) | | | | (1.657.800.000) | (1.657.800.000) |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sơn Tây | (423.500.000) | (423.500.000) | | | | (423.500.000) | (423.500.000) |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội- Chi nhánh Hà Nam | (29.434.400.000) | (29.434.400.000) | | | | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tiên Sơn | (9.000.000.000) | (9.000.000.000) | | | | (8.000.000.000) | (8.000.000.000) |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (đ) | (4.869.389.275) | (4.869.389.275) | | | | | |
| Cộng | (159.435.781.203) | (159.435.781.203) | | | | (26.911.786.000) | (26.911.786.000) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)****(a) Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn:**

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay để phục vụ dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn và Dự án Nhà máy điện tận dụng nhiệt khí thải 5MW. Thời hạn vay là 60 tháng, trả gốc vào cuối kỳ. Lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các sổ tiết kiệm của ông Nguyễn Sỹ Tiệp mở tại ngân hàng BIDV.

Ngoài ra, tháng 09 năm 2020, Công ty phát sinh thêm gói vay 100 tỷ theo Hợp đồng tín dụng số 02/2020/2745062/HĐTD ngày 28/09/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây. Mục đích vay để đầu tư hệ thống máy móc thiết bị tận dụng nhiệt khí thải để phát điện 5MW. Thời hạn vay là 84 tháng. Lãi suất trong hạn đến hết ngày 31/12/2020 là 10%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng đảm bảo được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của hợp đồng này mà điều khoản về phạm vi bảo đảm bao gồm hợp đồng này.

Các khoản vay kế thừa từ Công ty TNHH Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II:

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng cho vay số 01/2018/2897896/HĐTD ngày 13/12/2018 với tổng số tiền vay là 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư dự án cải tạo dây chuyền nghiền và đóng bao xi măng - Nhà máy Xi măng Nam Sơn. Thời hạn cho vay 60 tháng từ ngày 14/12/2018 đến ngày 14/12/2023. Lãi suất áp dụng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên đến ngày 31/03/2019 là 10,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo bằng các sổ tiết kiệm của ông Nguyễn Sỹ Tiệp mở tại ngân hàng BIDV.

Các khoản vay dài hạn còn lại tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay để phục vụ dự án cải tạo trạm nghiền và đóng bao xi măng tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, Hà Nội. Thời hạn vay là 60 tháng, trả gốc vào cuối kỳ, lãi được trả vào ngày 20 - 25 hàng tháng. Lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các sổ tiết kiệm của ông Nguyễn Sỹ Tiệp mở tại ngân hàng BIDV.

(b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ Đức theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số LD1721600218 ngày 04/08/2017. Số tiền cho vay là 3.000.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền cho các nhà thầu xây dựng cải tạo và nâng cấp nhà máy xi măng Nam Sơn. Lãi suất vay năm đầu tiên là 9,4%/năm và được điều chỉnh cho các năm tiếp theo. Thời hạn vay là 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc 36 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng thẻ tiền gửi của ông Nguyễn Sỹ Tiệp gửi tại Ngân hàng với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 3.040.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng số LD1722200107 ngày 11/08/2017. Số tiền cho vay là 6.643.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền cho các nhà thầu xây dựng cải tạo và nâng cấp nhà máy xi măng Nam Sơn. Lãi suất vay năm đầu tiên là 9,4%/năm và được điều chỉnh cho các năm tiếp theo. Thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc 36 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng thẻ tiền gửi của ông Nguyễn Sỹ Tiệp gửi tại Ngân hàng với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 6.800.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số LD1722900020 ngày 17/08/2017. Số tiền cho vay là 3.800.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền cho các nhà thầu xây dựng cải tạo và nâng cấp nhà máy xi măng Nam Sơn. Lãi suất vay năm đầu tiên là 9,8%/năm và được điều chỉnh cho các năm tiếp theo. Thời hạn vay là 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc 36 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng 02 chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn của ông Nguyễn Sỹ Tiệp do Sacombank phát hành với tổng giá trị 3.880.000.000 đồng và phong tỏa tài khoản thanh toán số 020046958811 của Công ty trị giá 11.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số LD1723500041 ngày 23/08/2017. Số tiền cho vay là 3.500.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền cho các nhà thầu xây dựng cải tạo và nâng cấp nhà máy xi măng Nam Sơn. Lãi suất vay năm đầu tiên là 9,8%/năm và được điều chỉnh cho các năm tiếp theo. Thời hạn vay là 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc 36 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng 02 chứng chỉ tiền gửi của ông Nguyễn Sỹ Tiệp gửi tại Ngân hàng với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 3.615.000.000 đồng.

(c) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nam theo các hợp đồng tín dụng trung hạn cụ thể. Mục đích để phục vụ cho dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng, nâng cao hiệu quả kinh tế nhà máy xi măng Nam Sơn và Dự án nhà máy điện tận dụng khí thải 5MW. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất áp dụng cho kỳ đầu tiên là 9,8%/năm và sẽ được điều chỉnh cho các kỳ tiếp theo. Khoản vay được đảm bảo bằng các sổ tiết kiệm của ông Nguyễn Sỹ Tiệp gửi tại SHB theo các hợp đồng thế chấp cụ thể.

(d) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng số 148/2017/HĐTD/HGM/01 tháng 07 năm 2017. Khoản vay được giải ngân theo đề nghị giải ngân kiểm soát nhận nợ số 148/2017/GNN/HGM/01 ngày 13/07/2017. Số tiền vay là 2.800.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền mua vật liệu và thi công xây dựng phục vụ dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 14/7/2017 đến ngày 13/07/2022. Lãi suất áp dụng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên cho đến ngày 13/10/2017 là 7,6%/năm và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng /lần.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm, kế thừa từ Công ty TNHH Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II theo hợp đồng cho vay số 149/2017/HĐTC-HGM/01 ngày 13/07/2017. Số tiền vay là 200.000.000 đồng và 71,825 EUR (tương đương 1.869.389.275 VNĐ tại ngày giải ngân). Mục đích vay để thanh toán cho đối tác đầu tư nâng cấp tài sản cố định. Thời hạn cho vay 60 tháng từ ngày 14/07/2017 đến ngày 13/07/2022. Lãi suất áp dụng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên đến ngày 13/07/2017 là 7,6%/năm. Lãi suất áp dụng cho giai đoạn sau được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng chứng chỉ tiền gửi của ông Nguyễn Sỹ Tiệp với mệnh giá 2.330.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

(e) Vay ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội - Phòng giao dịch Kinh Đô theo hợp đồng tín dụng số 001/17KD/HĐTĐ ngày 26/12/2017. Số tiền cho vay là 1.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ trung hạn dự án "Cải tạo thiết bị công nghệ, tiết kiệm năng lượng, nâng cao hiệu quả kinh tế dây chuyền sản xuất Clinker - nhà máy xi măng Nam Sơn". Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Thời gian ân hạn gốc là 36 tháng. Lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là thẻ tiết kiệm trị giá 1.000.000.000 đồng của ông Nguyễn Sỹ Tiệp tại HDBank Kinh Đô. Theo phụ lục hợp đồng tín dụng số 001/17KD/HĐTĐ/PL ngày 29/12/2017, số tiền vay được thay đổi bằng 50.000.000.000 đồng.

(f) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tiên Sơn theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2020-HĐCVDADT/NHCT284-SAISON ngày 21/07/2020. Số tiền cho vay không vượt quá 17.758.340.720 đồng. Mục đích sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án cải tạo thiết bị công nghệ, tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế dây chuyền sản xuất clinker Nhà máy xi măng Nam Sơn. Thời hạn cho vay kể từ ngày giải ngân đến ngày 26/07/2022. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm và được điều chỉnh 01 tháng 01 lần. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng cầm cố tiền chuyển về tài khoản số 02/2020/HĐBĐ/NHCT284-NGUYEN SY TIEP ngày 27/07/2020.

(g) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội theo hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng cho vay số 53/2020/HĐTĐ/STY/01 ngày 26/03/2020. Số tiền vay là 847.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán xe tải ben CNHTC 4 chân mới. Thời hạn cho vay 48 tháng từ ngày 27/03/2020 đến ngày 26/03/2024. Lãi suất áp dụng kể từ ngày 26/03/2020 đến ngày 26/03/2021 là 8,9%/năm. Lãi suất áp dụng cho giai đoạn sau được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng xe CNHTC ZZ3317N3267E11-V (tài sản hình thành từ vốn vay). Giá trị tài sản đảm bảo 02 bên thống nhất là 1.412.000.000 đồng.

Hợp đồng cho vay số 166/2020/HĐTĐ/STY/02 ngày 06/07/2020. Số tiền cho vay là 847.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền mua 01 xe tải Ben CNHTC 4 chân mới. Thời hạn cho vay là 48 tháng từ ngày 07/07/2020 đến ngày 06/07/2024. Lãi suất vay áp dụng từ ngày 06/07/2020 đến ngày 06/07/2021 là 8,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng xe Ben CNHTC ZZ3317N326E1-V. Giá trị tài sản đảm bảo 02 bên thống nhất là 1.412.000.000 đồng.

(h) Khoản vay ông Nguyễn Sỹ Tiệp:

Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn:

- Khế ước vay tiền số 01/KUVT/SS-NST ngày 05/09/2016 với số tiền cho vay tối đa là 100 tỷ đồng. Mục đích để đầu tư cải tạo thiết bị công nghệ tiết kiệm năng lượng, nâng cao hiệu quả kinh tế dây chuyền sản xuất Clinker nhà máy xi măng Nam Sơn của Công ty CP xi măng Sài Sơn. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày chuyển tiền từng món vay. Lãi suất vay áp dụng tính từ thời điểm nhận tiền là 13%/năm và được thay đổi khi có biên bản thỏa thuận giữa 02 bên. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Phụ lục số 01 PLKUVT/SS-NST ngày 01/01/2018 về việc vay bổ sung thêm 100 tỷ đồng. Phụ lục ngày 01/03/2018 về việc áp dụng lãi suất 0% tính từ thời điểm 01/03/2018 cho tới khi có văn bản khác thay thế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- Khế ước vay tiền số 02/KUVT/SS-NST ngày 01/07/2018 với số tiền cho vay tối đa là 150 tỷ đồng. Mục đích để phục vụ hoạt động dự án nhà máy nhiệt điện tận dụng nhiệt khí thải công suất 5MW của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày chuyển tiền từng món vay. Lãi suất được thỏa thuận bằng biên bản thỏa thuận lãi suất ký kết giữa 02 bên theo từng thời điểm cụ thể. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Phụ lục khế ước vay tiền ngày 01/07/2018 liên quan đến việc áp dụng lãi suất 0% tính từ ngày 01/07/2018.

Các khoản vay kế thừa từ Công ty TNHH Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II:

- Khế ước vay tiền số 01/KUVT/SSII/NST ngày 20/10/2016 với số tiền vay 100.000.000.000 đồng. Mục đích vay để cải tạo nhà máy Xi măng Sài Sơn II. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất áp dụng là 13%/năm. Phụ lục số 01/PL/KUVT/SSII/NST ngày 01/01/2018 điều chỉnh lãi suất cho vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- Khế ước vay tiền số 02/KUVT/SSII/NST ngày 01/07/2018 với số tiền vay 100.000.000.000 đồng. Lãi suất hiện tại áp dụng theo phụ lục điều chỉnh lãi suất là 0%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>Số cuối năm</u> <u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>VND</u> |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| Trong vòng một năm | 159.435.781.203 | 26.911.786.000 |
| Trong năm thứ hai đến năm thứ năm | 922.399.943.418 | 623.843.570.121 |
| Cộng | <u>1.081.835.724.621</u> | <u>650.755.356.121</u> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn) | 159.435.781.203 | 26.911.786.000 |
| Số phải trả sau 12 tháng | <u>922.399.943.418</u> | <u>623.843.570.121</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 378.390.000.000 | 7.650.713.000 | 59.383.458.551 | 1.811.263 | 13.643.343.917 | 459.069.326.731 |
| Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | 4.617.538.363 | 4.617.538.363 |
| Số dư đầu năm nay | 378.390.000.000 | 7.650.713.000 | 59.383.458.551 | 1.811.263 | 18.260.882.280 | 463.686.865.094 |
| Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | 5.078.600.157 | 5.078.600.157 |
| Số dư cuối năm nay | 378.390.000.000 | 7.650.713.000 | 59.383.458.551 | 1.811.263 | 23.339.482.437 | 468.765.465.251 |

b. Cổ phiếu

| | Số cuối năm Cổ phiếu | Số đầu năm Cổ phiếu |
|--|-------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra | 37.839.000 | 37.839.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 37.839.000 | 37.839.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 37.839.000 | 37.839.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 37.839.000 | 37.839.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu | | |

c. Chi tiết đầu tư vốn chủ sở hữu

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ông Nguyễn Sỹ Tiệp | 241.809.510.000 | 241.809.510.000 |
| Công ty Cổ phần Xi Măng Hoàng Long | 48.066.470.000 | 48.066.470.000 |
| Cổ đông khác | 88.514.020.000 | 88.514.020.000 |
| Cộng | 378.390.000.000 | 378.390.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|-------------------|
| Phải thu khách hàng | 2.956.608.022 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Thương mại Đức Nguyên | 818.322.000 | - |
| Văn phòng Đan Phượng | 560.594.133 | - |
| Văn phòng Hà Nội | 496.996.400 | - |
| Đối tượng khác | 1.080.695.489 | - |
| Phải thu khác | 311.485.910 | - |
| Công ty Hoa Nam | 224.760.000 | - |
| Đối tượng khác | 86.725.910 | - |
| Trả trước cho người bán | 63.450.000 | - |
| Cộng | 3.331.543.932 | - |

21. Cam kết hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội với mục đích xây dựng nhà máy xi măng Nam Sơn, làm Văn phòng Công ty,... Thời hạn thuê đất là 50 năm tính từ ngày 03/01/2007 đến hết ngày 15/11/2056 theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội). Tổng diện tích khu đất thuê là 163.156 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.053.506.257.807 | 743.545.352.683 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 97.717.746.914 | 142.059.324.037 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 955.788.510.893 | 601.486.028.646 |
| Cộng | 1.053.506.257.807 | 743.545.352.683 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 114.927.272 | - |
| - Chiết khấu thương mại | 114.927.272 | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.053.391.330.535 | 743.545.352.683 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa | 93.681.356.828 | 139.557.636.672 |
| Giá vốn bán thành phẩm | 808.550.630.828 | 505.700.641.934 |
| Cộng | 902.231.987.656 | 645.258.278.606 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7.705.058 | 5.213.511 |
| Chênh lệch tỷ giá | 761.938.980 | 502.510.735 |
| Cộng | 769.644.038 | 507.724.246 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 92.373.519.508 | 74.428.272.785 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 319.440.774 | 537.534.318 |
| Cộng | 92.692.960.282 | 74.965.807.103 |

5. Chi phí bán hàng

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|-----------------------|------------------|
| Chi phí nhân viên | 749.244.615 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.734.747.326 | - |
| Chi phí bằng tiền khác | 36.883.819 | - |
| Cộng | 15.520.875.760 | - |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 669.895.353 | 734.740.120 |
| Chi phí nhân công | 4.073.593.604 | 3.813.131.631 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.296.648.513 | 1.464.552.908 |
| Thuế, phí và lệ phí | 84.872.826 | 3.865.560 |
| Chi phí dự phòng | 166.311.980 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.325.021.075 | 1.671.015.897 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.491.479.932 | 597.187.969 |
| Lợi thế thương mại phân bổ | 16.163.131.912 | - |
| Cộng | 27.270.955.195 | 8.284.494.085 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

7. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm | 647.055.959 | 2.038.845.937 |
| Các khoản khác | 452.775.246 | 31.908.469 |
| Cộng | 1.099.831.205 | 2.070.754.406 |

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 15.345.896.569 | 13.604.674.888 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 35.990.585.490 | 31.331.007.738 |
| Các khoản chi phí không được trừ | 35.990.585.490 | 31.331.007.738 |
| - Chi phí không được trừ | 35.343.393.448 | 31.327.359.693 |
| - Các khoản tiền phạt | 647.192.042 | 3.648.045 |
| Thu nhập chịu thuế | 51.336.482.059 | 44.935.682.626 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 10.267.296.412 | 8.987.136.525 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 10.267.296.412 | 8.987.136.525 |

9. Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.078.600.157 | 4.617.538.363 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 5.078.600.157 | 4.617.538.363 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 37.839.000 | 37.839.000 |
| Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 134 | 122 |

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 565.565.137.947 | 376.178.077.923 |
| Chi phí nhân công | 28.138.435.633 | 20.179.887.605 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 84.739.011.310 | 61.409.926.286 |
| Thuế phí và lệ phí | 1.606.797.492 | 2.079.209.880 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 149.313.297.893 | 54.523.706.601 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.614.420.078 | 672.133.431 |
| Lợi thế thương mại | 16.163.131.912 | - |
| Cộng | 847.140.232.265 | 515.042.941.726 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

- Tiền thu đi vay theo kế ước thông thường: 499.050.847.380 đồng.

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc theo kế ước thông thường: 488.908.411.025 đồng.

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất clinker, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Ông Nguyễn Sỹ Tiệp
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II
(đã sáp nhập vào Công ty tại ngày 30/04/2021)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hoàng Long

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Công ty có liên quan
Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Bán hàng | 894.824.312.966 | 246.139.373.779 |
| Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II | 218.547.258.059 | 244.488.058.185 |
| Công ty Cổ phần Xi Măng Hoàng Long | 676.277.054.907 | 1.651.315.594 |
| Mua hàng | 313.392.779.740 | - |
| Công ty Cổ phần Xi Măng Hoàng Long | 29.915.229.029 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II | 283.477.550.711 | - |
| Tăng vay | 36.128.189.000 | 182.943.715.810 |
| Ông Nguyễn Sỹ Tiệp | 36.128.189.000 | 182.943.715.810 |
| Trả gốc vay | 11.340.368.969 | 131.556.970.497 |
| Ông Nguyễn Sỹ Tiệp | 11.340.368.969 | 131.556.970.497 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | - | 9.719.471.308 |
| Công ty Cổ phần Xi Măng Hoàng Long | - | 480.147.153 |
| Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II | - | 9.239.324.155 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 12.976.677.473 | - |
| Công ty Cổ phần Xi Măng Hoàng Long | 12.976.677.473 | - |
| Phải trả cho người bán | 9.713.385.545 | - |
| Công ty Cổ phần Xi Măng Hoàng Long | 9.713.385.545 | - |
| Vay và nợ thuê tài chính | 269.267.470.792 | 102.965.543.557 |
| Ông Nguyễn Sỹ Tiệp | 269.267.470.792 | 102.965.543.557 |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm:

| | Năm nay VND |
|----------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Sỹ Tiệp | 120.000.000 |
| Ông Vương Đức Nhật | 24.000.000 |
| Ông Nguyễn Trí Chung | 60.000.000 |
| Các thành viên khác | 120.000.000 |
| Cộng | 324.000.000 |

3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Phạm Tiên Hiếu
Người lập

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Vương Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Vương Đức Nhật
Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG SÀI SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12 /CV-CT

Hà nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

V/v: Giải trình CL LNST giữa BCTC kiểm toán
năm 2021 và báo cáo tự lập

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

5. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn

6. Mã chứng khoán: SCJ

7. Địa chỉ trụ sở chính: Thông Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiên, Huyện Chương Mỹ,
TP Hà nội.

4.Điện thoại: 0433132183

Fax: 0433132597

5.Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận
sau thuế năm 2021 giữa báo cáo tài chính kiểm toán và báo cáo tài chính do công ty tự lập
cụ thể theo bảng chi tiết sau:

| STT | Nội dung điều chỉnh | Số tiền | Ghi chú |
|-----|---|----------------------|-------------------------|
| 1 | Giảm chi phí lãi vay trong kỳ | 95.554.774 | Giảm chi phí trong kỳ |
| 2 | Tăng chi phí khác trong kỳ | 2.273.636.506 | Tăng chi phí trong kỳ |
| 3 | Giảm thu nhập khác | 706.074.554 | Giảm lợi nhuận trong kỳ |
| 3 | Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 227.130 | Tăng lợi nhuận trong kỳ |
| 4 | Tổng giá trị thay đổi lợi nhuận trước thuế | 2.883.929.156 | Giảm LN trước thuế |
| 5 | Thay đổi thuế TNDN | 6.139.523.343 | |
| 6 | Thay đổi lợi nhuận sau thuế | 9.023.452.499 | Giảm LN sau thuế |

Trên đây là toàn bộ giải trình của Công ty chúng tôi về chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2021 giữa báo cáo tài chính kiểm toán và báo cáo tài chính công ty tự lập kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội xem xét.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN



GIÁM ĐỐC
Vương Đức Nhật